

**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ 715C**

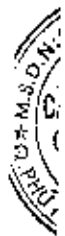
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



109  
NG  
CT  
TI  
NH  
TP. H



**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ 715C**

Thôn 2, Xã Ea M'Đoai, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31

Số 21/2023/CT-CP

## CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ 715C

Thôn 2, Xã Ea M'Đoat, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê 715C (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

#### CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cà phê 715C (Tên viết tắt là VINACAFE 715C) chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 6000175392 ngày 02/07/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, thay đổi lần thứ 2 vào ngày 17/05/2011, thay đổi lần thứ 3 vào ngày 25/08/2016 là doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty Cà Phê Việt Nam.

#### Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Trồng cây cao su.
- Trồng cây cà phê.
- Chăn nuôi trâu, bò. Chi tiết: Chăn nuôi bò thịt.
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cà phê xuất khẩu.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy, hải sản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán nông sản phẩm.
- Bán buôn cao su.

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 3 đến trang 29 kèm theo.

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHI DÁ SỔ KÊ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông : Cao Xuân Tử	Giám đốc

**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ 715C**

Thôn 2, Xã Ea M'Doat, Huyện M'Drăk, Tỉnh Đắk Lắk

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, hàng tồn kho, công nợ phải thu phải trả, tài sản cố định tại ngày 31/12/2017 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 03 năm 2018

Giáo đốc



Cao Xuân Tư

Số: ~~017.01~~ 2018/BCKT-APEC

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Cà phê 715C

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC, đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cà phê 715C được lập ngày 06/03/2018 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày từ trang 5 đến trang 29 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cà phê 715C tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC**



Đỗ Ngọc Hòa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
0595-2018-095-1

Phan Thanh Tú

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
1225-2018-095-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.453.126.560</b>	<b>15.299.125.982</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		200.327.067	228.976.656
1. Tiền	111	V.01	200.327.067	228.976.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.120.023.349	14.035.065.457
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	32.613.673	57.822.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.029.066.333	993.175.913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	22.786.860.464	21.712.583.792
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.04	(8.728.517.121)	(8.728.517.121)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	489.441.416
IV. Hàng tồn kho	140		18.921.575	17.173.240
1. Hàng tồn kho	141	V.05	18.921.575	17.173.240
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.854.569	528.469.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.854.569	528.469.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18.958.646.177</b>	<b>22.009.602.410</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.256.240.770</b>	<b>5.706.556.080</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	3.256.240.770	5.706.556.080
- Nguyên giá	222		13.751.095.073	20.143.965.689
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12.494.854.303)	(14.437.409.609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.702.405.407</b>	<b>16.303.046.330</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	15.702.405.407	16.303.046.330
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>34.411.772.737</b>	<b>37.308.728.392</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/12/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>30.975.482.904</b>	<b>33.188.438.559</b>
I. Nợ ngắn hạn	310		21.515.881.904	23.554.766.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	5.517.869.699	5.215.266.438
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	2.301.030.140	2.373.855.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	81.991.057	5.595.110
4. Phải trả công nhân viên	314		10.892.844	259.155.661
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		65.905.238	174.208.995
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.181.509.298	3.181.509.298
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	9.849.203.842	11.629.373.882
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	250.200.000	474.591.932
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		283.184.013	235.594.413
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(25.904.227)	5.615.773
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.459.601.000	9.633.671.917
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	7.060.600.146	7.152.974.820
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.399.000.854	2.480.697.097
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.436.289.833</b>	<b>4.120.289.833</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.436.289.833	4.120.289.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	10.256.277.218	10.256.277.218
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		133.200.000	133.200.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.474.750	69.474.750
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(7.022.662.135)	(6.338.662.135)
II. Nguồn kinh phí và các quy khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>34.411.572.737</b>	<b>37.308.728.392</b>

Người lập biểu

*[Signature]*  
Trương Hồng Hương

Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Nguyễn Văn Tân



Ngày 06 tháng 03 năm 2018

Giám đốc

*[Signature]*  
Cao Xuân Tiết

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.189.806.242	1.433.361.863
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	8.233.400	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.181.572.842	1.433.361.863
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.338.012.586	1.932.141.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(156.439.744)	(498.779.825)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.401.042.357	1.927.177.834
7. Chi phí lãi chính	22	VI.5	533.993.145	612.886.746
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		533.993.145	612.886.746
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	2.185.698.362	1.381.564.230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.475.088.894)	(566.052.967)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.818.042.819	779.388.450
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.026.953.925	58.435.463
13. Lợi nhuận khác	40		791.088.894	720.952.967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(684.000.000)	(54.900.000)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(684.000.000)	154.900.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

*Pha*  
 Trương Song Hương

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Sơn*  
 Nguyễn Văn Sơn



*Cao Xuân Từ*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.979.643.200	1.433.361.843
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(766.995.000)	(143.631.100)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.521.330.100)	(1.540.533.259)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(73.687.525)	(612.886.746)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.421.622.063	2.706.566.284
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.069.301.280)	(2.177.335.325)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(30.048.643)</b>	<b>(334.458.283)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.018.100)	(6.453.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi chủ vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán tại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	414.686.500	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.122.586	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>414.790.986</b>	<b>(6.453.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua tại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	250.000.000	300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(664.391.932)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(414.391.932)</b>	<b>300.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(28.649.589)</b>	<b>(40.911.283)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	228.976.656	269.887.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	200.327.067	228.976.656

Người lập biểu

Trương Hồng Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tân



Cao Xuân Trú

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2017

**I. HẠC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Cà phê 715C (Tên viết tắt là VINACAFE 715C) chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 6000175392 ngày 02/07/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, thay đổi lần thứ 2 vào ngày 17/05/2011, thay đổi lần thứ 3 vào ngày 25/08/2016 là doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty Cà Phê Việt Nam.

**2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Trồng cây cao su.
- Trồng cây cà phê.
- Chăn nuôi trâu, bò. Chi tiết: Chăn nuôi bò thịt.
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cà phê xuất khẩu.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy, hải sản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán nông sản phẩm.
- Bán buôn cao su.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 103/2005/TT-BTC ngày 24/11/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn tiêu chuẩn về điều kiện của phần mềm kế toán.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của ứng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính (phần mềm kế toán).

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán để thực hiện ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ. Việc áp dụng từng loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán tại Công ty tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

## 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến (trên thị trường tại thời điểm giao dịch);
- Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng thẻ tín dụng thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh
  - Là các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:
    - Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
    - Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.
  - Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:
    - Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
    - Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.
  - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì loại chứng khoán này được lập dự phòng giảm giá.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
  - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, sau ghi nhận theo giá gốc ban đầu, được ghi nhận theo giá trị hợp lý (bằng giá gốc sau khi đã điều chỉnh theo giá trị tồn thất)
  - Tồn thất được xác định theo (BCTC của doanh nghiệp phát hành trái phiếu/cổ phiếu ưu đãi/ngân hàng nhận tiền gửi.../hoặc theo giá thị trường). Nếu tồn thất xác định được một cách tin cậy sẽ ghi giảm khoản đầu tư. Sau khi đã ghi nhận tồn thất, nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản tồn thất có thể thu hồi lại, thì khoản tồn thất đã ghi sẽ được hoàn lại (cập đến mức bằng tổng số tồn thất đã ghi nhận các kỳ trước) (theo CKMTQT: nếu thu hồi cao hơn giá gốc thì phần cao hơn sẽ giữ lại trên TK 412 - không ghi vào thu nhập)
  - Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;

Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại là ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.

c) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ các khoản cho vay được xác định theo giá gốc. Trong giai đoạn chờ tất toán, các khoản cho vay được trích lập dự phòng phải thu khó đòi như các khoản nợ phải thu khó đòi của Công ty. Số trích lập dự phòng được phản ánh trong chỉ tiêu Dự phòng phải thu ngắn hạn/dài hạn khó đòi trên BCDKT của Công ty;
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là tỷ giá mua của ngân hàng là ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

- Tỷ lệ quyền biểu quyết là căn cứ để xác định mối quan hệ đầu tư vốn tại công ty. Cụ thể: Công ty chiếm trên 50% quyền biểu quyết (hoặc dưới 50% nhưng được các cổ đông khác chấp thuận hoặc...) được phân loại là đầu tư vào công ty con; nếu tỷ lệ quyền biểu quyết (trực tiếp và gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% của bên nắm đầu tư mà không có thỏa thuận khác được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua cộng chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào đơn vị khác được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng. BCTC dùng để xác định tổn thất là BCTC hợp nhất, hoặc BCTC riêng (nếu tổ chức kinh tế nhận vốn góp không phải lập BCTC hợp nhất)

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nên xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý). BCTC dùng để xác định tổn thất là BCTC hợp nhất, hoặc BCTC riêng (nếu tổ chức kinh tế nhận vốn góp không phải lập BCTC hợp nhất)

c) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày trao đổi (hoặc giá đóng cửa của phiên giao dịch trước liền kề ngày trao đổi) trên thị trường niêm yết/trên sàn UPCOM. Hoặc là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng, hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi;
- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: Công ty góp vốn vào Công ty khác bằng tiền tệ và bằng tài sản phi tiền tệ (TSCĐ, HTK, chi phí...). Các tài sản phi tiền tệ khi mang đi góp vốn được đánh giá lại và đã được các bên tham gia góp vốn vào Công ty chấp nhận. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị đánh giá lại phát sinh tại thời điểm góp vốn đã được ghi nhận hết vào thu nhập/chi phí của hoạt động khác ngay trong năm phát sinh.
- Giao dịch dưới hình thức mua tại phần vốn góp: Khi thanh toán cho bên chuyển nhượng vốn bằng tài sản phi tiền tệ, tùy theo từng loại hình tài sản phi tiền tệ được sử dụng, Công ty sẽ ghi nhận doanh thu, giá vốn (nếu tài sản là hàng tồn kho), hoặc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác, chi phí khác... (nếu tài sản là TSCĐ); hoặc ghi nhận lãi, lỗ hoạt động tài chính (nếu tài sản là các công cụ vốn, công cụ nợ)
- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu:

Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:
  - a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản...
  - b) Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
  - c) Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
  - d) Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC
- Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.
- Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.
- Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu của khách hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại (nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch)
- Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái liên tục tại
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng qui định hiện hành.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ H, TSCĐ VH:
- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;
  - Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó (theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành).
  - Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hạng bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định). Thời gian khấu hao tài sản cố định được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quần lý	03 - 10 năm

- Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

- Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư:

- Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh.
- Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn tại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

a) Khi Công ty là Bên góp vốn

- Tài sản góp vốn là tiền, hàng tồn kho, chi phí... được ghi giảm tương ứng (càng phải thu khác; Tài sản góp vốn là tài sản phi tiền tệ (như TSCĐ, BĐS) và không phải chuyển quyền sở hữu thì không ghi giảm mà được theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản; Nếu TSCĐ, BĐS khi góp vốn phải chuyển quyền sở hữu, và TSCĐ hình thành trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, thì sẽ ghi giảm tài sản tăng chi phí đầu tư xây dựng. Khi tài sản hình thành, bàn giao đưa vào sử dụng, sẽ ghi tăng tài sản theo giá trị được chia phù hợp với mục đích sử dụng
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí: Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác; Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí, công nợ liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh; và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

b) Khi Công ty là bên nhận vốn góp:

- Công ty theo dõi riêng phần vốn góp và tài sản nhận về là khoản phải trả khác (không ghi tăng vốn chủ sở hữu).



- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí: Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí, công nợ liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh và thực hiện phân bổ cho các bên (trong liên doanh) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- a) Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi Công ty dự tính chắc chắn có được lợi ích tính thuế thu nhập trong tương lai đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/khoản lỗ tính thuế/tru đất thuế chưa sử dụng.
  - Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%
  - Công ty không thực hiện bù trừ TS thuế thu nhập hoãn lại với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả do không cùng đối tượng và cơ quan thuế quản lý.
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận sẽ được đánh giá lại để ghi nhận bổ sung, làm giảm chi phí thuế hoãn lại, khi Công ty dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

#### b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN phải trả:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tạm thời chịu thuế. Khoản chênh lệch tạm thời này làm phát sinh khoản thuế thu nhập phải trả khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai (khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%
- Công ty không thực hiện bù trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả với TS thuế thu nhập hoãn lại do không cùng đối tượng và cơ quan thuế quản lý.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước, phương pháp phân bổ và thời gian phân bổ - kỳ hạn phân bổ của Công ty như sau:

Số TT	Loại chi phí	Phương pháp phân bổ	Thời gian phân bổ
1	Chi phí quảng cáo trước hoạt động	Theo sản lượng sản xuất	36 tháng
2	Chi phí đào tạo	Theo dự toán	36 tháng
3	Chi phí bảo hiểm	Theo đường thẳng	Theo hợp đồng (nếu cụ thể từng loại...)
4	Chi phí lãi trái phiếu/lãi vay...	Theo đường thẳng	Theo kỳ hạn khi phát hành/khi vay...
5	Chi phí khấu hao tài sản cố định	Theo đường thẳng	Theo từng loại tài sản cụ thể

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:
  - o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
  - o Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tự cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
  - o Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.
- Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ lượt trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

- Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.
- Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại (nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch)
- Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.
- Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.
- Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và dòng tiền vay nợ
- Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Trong năm Công ty có các khoản chi phí phải trả chủ yếu như sau:

- Trích trước tiền lương nghỉ phép - được xác định trên số ngày nghỉ phép còn lại và mức lương tương ứng phải trả của toàn bộ lao động trong Công ty;
- Trích trước chi phí điện, nước tháng 12 - được tạm tính theo mức tiêu thụ của tháng 11 (hoặc theo cùng kỳ năm trước/ hoặc...);
- Trích trước chi phí thầu phụ - được xác định theo hợp đồng ký với thầu phụ để đảm bảo doanh thu phù hợp với chi phí;
- Trích trước chi phí tạm tính giá vốn sản phẩm hàng hóa BĐS- được xác định theo dự toán ...
- Trích trước chi phí lãi vay - được xác định theo số ngày còn lại trong năm chưa tính lãi nhân với lãi suất ghi trong hợp đồng vay

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.
- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo lãnh công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở:
  - Là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;
  - Là khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ;
  - Là khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay;
  - Là khoản chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống;
- Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ đều vào thu nhập trong năm theo kỳ hạn của chúng khi phát sinh.

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt hai cấu phần: phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả, và phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.
- Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền là *Lãi suất của trái phiếu Chính phủ/trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không chuyển đổi/lãi suất đi vay phổ biến tại thời điểm phát hành* nên đảm bảo độ tin cậy.

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

c) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh giai đoạn trước hoạt động của Công ty (chỉ áp dụng đối với DN đo NN năm 100% VND, có thực hiện dự án công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng)

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước..
- Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông/của Hội đồng thành viên

#### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn, rõ ràng và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

e) Thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm.

#### 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Các khoản giảm trừ doanh thu thuộc kỳ báo cáo được ghi giảm doanh thu trong kỳ, trừ trường hợp phát hiện sai sót sau khi đã phát hành báo cáo sẽ được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

#### 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.
- Trong kỳ các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho; hoàn nhập chi phí trích trước đối với hàng hóa BĐS được xác định là đã bán; chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng hóa đã tiêu thụ; thuế XNK, thuế TTĐB, thuế MT đã tính vào giá trị hàng; mua nợ xuất bán được hoàn lại.

#### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

- Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chi trả hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)
- Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...
- Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, hoàn nhập dự phòng phải trả, các khoản thu lại tiền điện vượt khoản.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1.	Tiền và các khoản tương đương (tiền)	Đơn vị tính: VND			
a)	Tiền	31/12/2017 01/01/2017			
	Tiền mặt và quỹ	37.908.000	-	18.168.500	-
	Tiền gửi ngân hàng không ký hạn:	162.273.315	-	170.140.356	-
	- Ngân Hàng Nông nghiệp và PTNT M'Drak	153.662.410	-	139.978.618	-
	- Ngân hàng SCXH M'Đrăk	1.574.317	-	1.563.811	-
	- Ngân hàng DT&PT EaKar	6.301.288	-	27.865.857	-
	- Ngân hàng nông nghiệp & PTNT VN - CN Đắk Lắk	732.000	-	732.000	-
	- Quỹ TK M'Đrăk CVNHDT&PT Ôngg Đắk Lắk	146.052	-	40.667.800	-
	Cộng	200.327.067	-	228.976.656	-
2.	Phải thu khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	a) Ngắn hạn	32.613.673	-	57.822.873	-
	- Công ty Điện Nguồn Sáng	629.000	-	-	-
	- Công ty TNHH XD Mè Kông	7.417.673	-	41.276.673	-
	- Nguyễn Văn Chung (nhận khoản cao su)	24.567.000	-	-	-
	- Các tạm tiếp sóng	-	-	16.546.200	-
	b) Dài hạn	-	-	-	-
	Cộng	32.613.673	-	57.822.873	-
3.	Trãi trước người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	a) Ngắn hạn	543.913.538	-	543.913.538	-
	- Công ty TNHH MTV Cà phê 52	14.820.875	-	14.820.875	-
	- Nhà máy Thủy điện Eam Doat	529.092.663	-	529.092.663	-
	- Võ Văn Thành	485.152.795	-	397.412.495	-
	- Lê Đình Thế	-	-	51.849.880	-
	Cộng	1.029.066.333	-	993.175.913	-
4.	Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	a) Ngắn hạn	22.786.860.464	-	22.202.025.208	-
	- Các đối nợ sản phẩm cà phê, chè	14.131.494.432	-	13.379.108.056	-
	- Nợ sản phẩm cà phê với các năm	5.288.685.757	-	5.217.135.149	-
	- Phải thu chi Tăng dự đầu tư cà phê với	137.206.400	-	137.206.400	-
	- Nợ sản phẩm cà phê với (ông Toản)	185.952.574	-	185.952.574	-
	- Nợ sản phẩm cà phê với (Thật)	66.189.674	-	66.189.674	-
	- Phải thu BHYT và KPCĐ các năm	939.443.093	-	1.037.413.311	-
	- Các đối nợ đầu tư mùa	17.647.736	-	17.647.736	-
	- Các đối nợ đầu tư sản	25.670.764	-	335.620.639	-
	- Phải thu chi P' đầu tư mùa các đối	1.004.518.799	-	611.769.934	-

**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ 715C**

Thôn 2, Xã Ea M'Đat, Huyện M'Drăk, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

- Nợ đầu tư ngắn hạn do kinh	42.437.686		33.093.889	
- Nợ đầu tư ngắn hạn do đầu tư	49.738.000		(660.000)	
- Nợ 327 trường cao su + nuôi bò			36.900.959	
(Hạn hạn thu nợ)				
- Các bằng sáng chế (Số mới	31.100.000		31.100.000	
cấp, đang thi hành án)				
- Phải thu khác:	1.798.360		10.878.998	
giá trị còn lại dự định 3 chờ				
phân bổ (1388-999)	591.159.250		591.159.250	
- Chính sách giá phần NI' Cũ	101.762.189			
phần 2017				
- Tiền tạm nộp thi hành án vụ	9.935.000			
Nguyễn Văn Thanh				
- Tài sản thiếu chủ cũ bị			489.141.416	
Thu Hưu học, thu quỹ KPCĐ				
các đội năm 2017				
- Dự nợ phải trả khác (Dự nợ	15.170.372			
138)				
- Tổng cộng	41.399.600			
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>22.786.860.464</b>		<b>22.202.025.208</b>	
			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó			(8.728.517.121)	(8.728.517.121)
Giá trị thuần			<b>14.058.343.343</b>	<b>13.473.508.087</b>
			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>5 Hàng tồn kho</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	18.921.575	-	17.173.240	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất dở dang	259.307.625	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>278.229.200</b>	<b>-</b>	<b>17.173.240</b>	<b>-</b>
<b>6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 02)</b>				
<b>7 Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			15.702.405.407	16.303.046.330
Dự án trồng cao su Đội 1			191.586.231	367.844.031
Dự án trồng cao su Đội 3			410.593.260	365.652.110
Dự án trồng cao su Đội 7			548.452.805	499.576.705
Dự án trồng cao su Đội 8			624.891.486	511.001.626
Dự án trồng cao su Krông Buk			13.686.302.298	14.516.374.131
Dự án trồng cao su Vân			36.679.427	36.679.427
Chi phí XDCE cao su chung			3.039.980	5.058.000
Chi phí XDCE sơ tầng khác			800.000	860.000
<b>Cộng</b>			<b>15.702.405.607</b>	<b>16.303.046.330</b>
			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>8 Phải trả người bán</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Khả năng trả nợ</b>
a) Nguồn hạm	5.517.869.699	5.517.869.699	5.215.266.438	5.215.266.438
- Các khoản khác	144.828.444	144.828.444	144.828.444	144.828.444
- Chi phí phải trả nội bộ	84.290.968	84.290.968	85.590.968	85.590.968

**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ TISCO**

Thôn 2, Xã Ea M'Đak, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Công ty CP xăng dầu dầu khí Phú Yên	15	15	15	15
Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Các đối tượng chi công ty mượn tiền	322.070.000	322.070.000	70.000.000	70.000.000
- Tiền thẻ chấp nhận khoản	52.835.261	52.835.261	97.585.000	97.585.000
- Trọn KĐPH Vina cà phê	4.873.845.000	4.873.845.000	4.777.262.080	4.777.262.000
Nhà máy cơ khí Vĩnh H Nhất Trang	11	11	11	11
<b>Cộng</b>	<b>5.517.869.699</b>	<b>5.517.869.699</b>	<b>5.215.266.438</b>	<b>5.215.266.438</b>

<b>9. Người mua trả tiền trước</b>			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>a) Ngân hàng</b>			<b>2.301.030.140</b>	<b>2.373.855.140</b>
- Chi nhánh TCT CPVN tại BMT			48.679.233	48.679.233
- Công ty TNHH Thành Đông			2.252.350.890	2.325.175.890
- Trần Minh Tâm			17	17
<b>b) Dài hạn</b>			-	-
<b>Cộng</b>			<b>2.301.030.140</b>	<b>2.373.855.140</b>

<b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
	<b>Dầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng	5.595.118	71.258.364	36.217.118	40.636.364
- Thuế thu nhập cá nhân	-	742.685	742.685	-
- Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	118.242.908	76.888.215	41.354.693
- Các loại thuế khác (thuế môn bài)	-	2.000.080	2.800.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.595.118</b>	<b>192.243.957</b>	<b>115.848.010</b>	<b>81.991.057</b>

<b>11. Phải trả khác</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Khả năng trả nợ</b>
<b>a) Ngân hàng</b>	<b>9.857.437.242</b>	<b>9.857.437.242</b>	<b>11.429.373.882</b>	<b>11.629.373.882</b>
Bảo hiểm xã hội	1.157.191.260	1.157.191.260	1.086.559.630	1.086.559.630
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Tiền thuế đất điện tích cà phê kinh doanh	-	-	-	-
Phải trả công nhân góp vốn trồng cà phê	1.069.676.294	1.069.676.294	1.213.918.201	1.213.918.201
Phải trả công nhân chi phí vận chuyển, lắp vào cà phê	219.918.201	219.918.201	219.928.124	219.928.124
Chi phí phải trả công nhân góp vốn khai hoang trồng cà phê	745.000.000	745.880.000	745.500.008	745.500.000
Chi phí phải trả công nhân góp vốn khai hoang trồng cao su	3.476.134.967	3.476.134.967	4.331.092.010	4.331.092.010
Chi phí trồng mới cao su chưa phân bổ	1.888.102.816	1.888.102.816	1.086.961.295	1.086.961.295
Vốn góp CN trồng cao su 2009	-	-	479.484.406	479.484.406
Chi phí trồng Cao su 2009 phân bổ công ty	-	-	427.310.591	427.310.591
Tài nghĩa vụ cà phê chế biến 2016 chưa phân bổ	-	-	436.882.799	436.882.799



Tiền nhận công bằng mới cơ sở	1.293.180.304	1.293.180.304	1.569.118.796	1.569.118.796
Công đoạn TCT chuyển niên XD nhà "Mái ấm Công Đoàn"			23.000.000	23.000.000
Chênh lệch vốn góp của sự biến động phải trả			7.318.000	7.318.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
- Phải trả khác ( dư cũ 138)	8.233.400	8.233.400		
<b>b) Phải trả</b>	<b>7.060.600.146</b>	<b>7.060.600.146</b>	<b>7.152.974.820</b>	<b>7.152.974.820</b>
- Phải trả Công ty Krông Buk	7.060.600.146	7.060.600.146	7.152.974.820	7.152.974.820
<b>Cộng</b>	<b>16.918.037.388</b>	<b>16.918.037.388</b>	<b>18.782.348.702</b>	<b>18.782.348.702</b>

12. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ lục số 03)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 04)

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn Chủ sở hữu	10.256.277.218	10.256.277.218
Vốn khác		
<b>Cộng</b>	<b>10.256.277.218</b>	<b>10.256.277.218</b>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.189.806.242	1.433.361.863
<b>Cộng</b>	<b>1.189.806.242</b>	<b>1.433.361.863</b>
<b>2. Các khoản giảm doanh thu</b>		
Giảm giá bán hàng	8.233.400	
Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>8.233.400</b>	
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.338.012.586	1.932.141.688
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
<b>Cộng</b>	<b>1.338.012.586</b>	<b>1.932.141.688</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.401.042.357	1.927.177.834
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.401.042.357</b>	<b>1.927.177.834</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	533.993.145	612.886.746
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>533.993.145</b>	<b>612.886.746</b>

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017	
		Năm nay	Năm trước
6	Thu nhập khác		
	- Thanh toán, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế giảm được		
	- Các khoản khác		
	<b>Cộng</b>	2.818.042.819	779.388.450
		<u>2.818.042.819</u>	<u>779.388.450</u>
7	Chi phí khác		
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lỗ do đánh giá tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Chi phí khác		
	<b>Cộng</b>	2.026.953.925	58.435.483
		<u>2.026.953.925</u>	<u>58.435.483</u>
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	2.185.698.362	1.381.564.230
	<i>b) Các khoản chi phí bán hàng</i>	-	-
	<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	-	-
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành: sản phẩm, hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		
	<b>Cộng</b>	2.185.698.362	1.381.564.230
		<u>2.185.698.362</u>	<u>1.381.564.230</u>
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	a. Lợi nhuận trước thuế		
	b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
	- Các khoản điều chỉnh tăng		
	- Các khoản điều chỉnh giảm		
	c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		
	d. Thuế TNDN = (c)* thuế suất thuế TNDN	(684.000.000)	(54.900.000)
		<u>(684.000.000)</u>	<u>(54.900.000)</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản nợ kết và những hàng tin khác:

2. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các mặt khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	01/12/2017 VND	31/12/2017 VND	01/12/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.327.067	228.976.656	200.327.067	228.976.656
Phải thu khách hàng	3.613.673	57.823.873	(8.695.903.448)	(8.670.694.248)
Trả trước cho người bán	0	993.175.913	-	1.482.617.329
Phải thu khác	22.786.860.464	21.717.583.792	22.786.860.464	21.712.583.792
<b>Cộng</b>	<u>23.019.801.204</u>	<u>22.992.559.234</u>	<u>14.291.284.083</u>	<u>14.753.483.529</u>
	31/12/2017 VND	01/12/2017 VND	31/12/2017 VND	01/12/2017 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	5.517.869.699	5.215.266.438	5.517.869.699	5.215.266.438

Cuối năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Người mua trả tiền trước	2.301.030.140	2.373.855.140	2.301.030.140	2.373.855.140
Phải trả khác	16.909.803.988	18.787.348.702	16.909.803.988	18.787.348.702
Chi phí phải trả	3.181.509.298	3.181.509.298	3.181.509.298	3.181.509.298
Các khoản vay	2.649.200.854	2.955.289.029	2.649.200.854	2.955.289.029
<b>Cộng</b>	<b>30.559.413.979</b>	<b>32.508.268.607</b>	<b>30.559.413.979</b>	<b>32.508.268.607</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi tương đương giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay nợ lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường có tài thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các chính sách về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các dòng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống		Từ 01 đến 05 năm		Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2017)					
Các khoản vay	259.200.000		2.399.000.854		2.649.200.854
Phải trả người bán	5.517.869.699				5.517.869.699
Chi phí phải trả	65.905.238				65.905.238
Phải trả khác	9.849.203.842		7.060.600.146		16.909.803.988
Số đầu năm (01/01/2017)					
Các khoản vay	474.591.932		2.480.697.997		2.955.289.029
Phải trả người bán	5.215.266.438				5.215.266.438
Chi phí phải trả	174.208.995				174.208.995
Phải trả khác	1.679.373.882		7.152.974.820		18.787.348.702

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi con lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư

**4. Thông tin so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chuyển sang ngày 01/01/2017 của Công ty lập đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APTIC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh này.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra ảnh hưởng tới tình hoạt động liên tục sau ngày kết thúc kỳ kế toán đối với nội dung điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**7. Những thông tin khác**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Trương Song Hương

*[Signature]*  
Nguyễn Văn Tuấn



*[Signature]*  
Cao Xuân Tiến

Ngày lập báo cáo 06 tháng 03 năm 2018

Phụ lục số 02: Bảng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	9.489.792.233					
Số tăng trong năm		2.442.859.700	292.000.000	7.919.313.756		20.143.965.689
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	529.299.286	2.159.333.000		1.704.238.330		4.392.870.616
- Thanh lý nhượng bán	529.299.286	2.159.333.000		1.704.238.330		4.392.870.616
- Giảm khác (*)						
Số dư cuối năm	8.960.492.947	283.526.700	292.000.000	6.215.075.426		15.751.095.073
<b>Giá trị bao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	6.254.934.232	2.334.264.495	292.000.000	5.556.210.082		14.437.409.609
Số tăng trong năm	374.551.355	34.295.889		305.536.377		714.383.621
- Khấu hao trong năm	374.551.355	34.295.889		305.536.377		714.383.621
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	529.299.285	2.085.933.684		42.605.958		2.656.938.927
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán	529.299.285	2.085.933.684				
- Điều chuyển sang đơn vị khác						
- Giảm khác (*)						
Số dư cuối năm	6.100.186.302	283.526.700	292.000.000	5.819.141.301		12.494.854.303
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	3.234.858.001	108.595.205		42.605.958		3.386.059.164
Tại ngày cuối năm	2.860.306.645			2.363.102.874		5.223.409.519
				395.934.125		3.256.240.770

**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ T15C**

Thôn 2, Xã Ea M'Đoai, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục số 03: Tăng giảm các khoản vay ngân hàng

Các khoản vay	Đơn vị tính: VNĐ			
	Giá trị đầu năm	Số đã trả nợ trong năm	Số nhận nợ thêm trong năm	Giá trị cuối năm
<i>Vay và nợ ngắn hạn</i>	474.591.932	474.391.932	250.000.000	250.200.000
Vay ngắn hạn K&NN MĐRẮK	174.591.932	174.391.932	-	200.000
Vay ngắn hạn NHĐT EaKar	300.000.000	300.000.000	250.000.000	250.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	3.480.697.097	190.000.000	108.303.757	3.399.000.854
Vay dài hạn vốn AFD	2.274.697.097	190.000.000	108.303.757	2.193.000.854
Vay dài hạn K&NN Đắk Lắk	206.000.000	-	-	206.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.955.289.029</b>	<b>664.391.932</b>	<b>358.303.757</b>	<b>2.649.200.854</b>



**CÔNG TY TNHH MTV CÁ PHÊ 715C**

Thôn 2, Xã Ea M'Doat, Huyện Krông Drăk, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Đơn vị tính: VNĐ						
	Vốn góp của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	10.256.277.218	133.200.000	-	-	69.474.750	(6.493.562.135)	3.965.389.833
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	154.900.000	154.900.000
Đánh giá lại do CPH	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá lại do CPH	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	10.256.277.218	133.200.000	-	-	69.474.750	(6.338.662.135)	4.120.289.833
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	684.000.000	684.000.000
Số dư cuối năm nay	10.256.277.218	133.200.000	-	-	69.474.750	(7.022.662.135)	3.436.289.833

